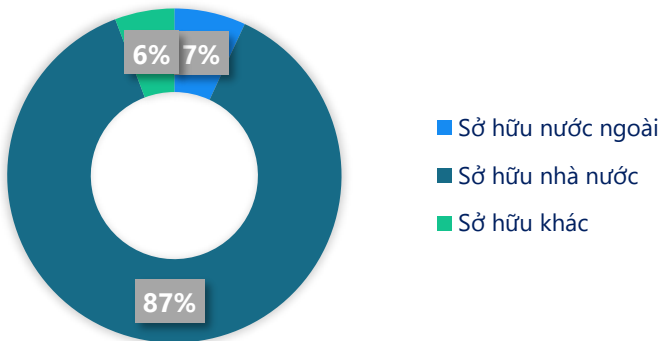


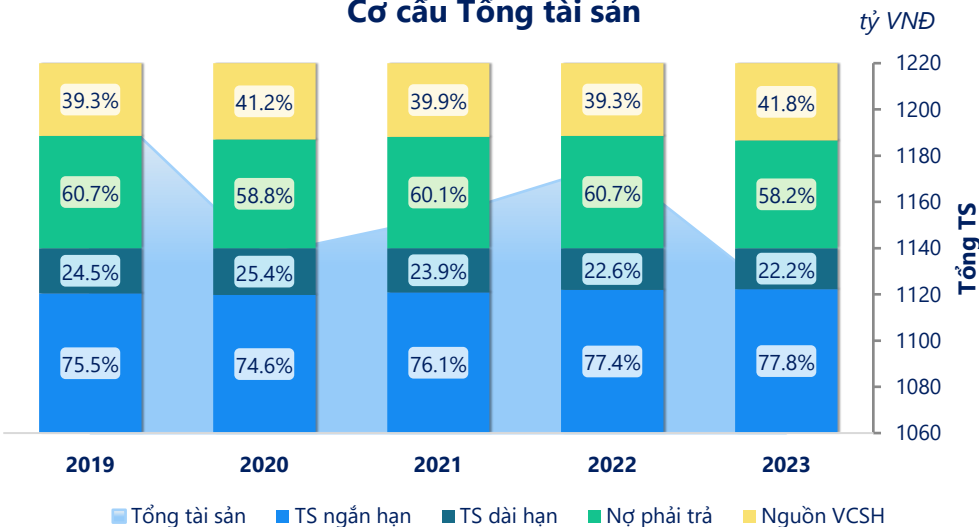
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	30,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,000			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,741			
SL cổ phiếu LH	35,774,448			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,915			
% sở hữu nước ngoài	6.9%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	468			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,073			
P/E	37.3			
EPS	804			
	YTD	1T	3T	6T
VGV	120.6%	3.4%	0.3%	61.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



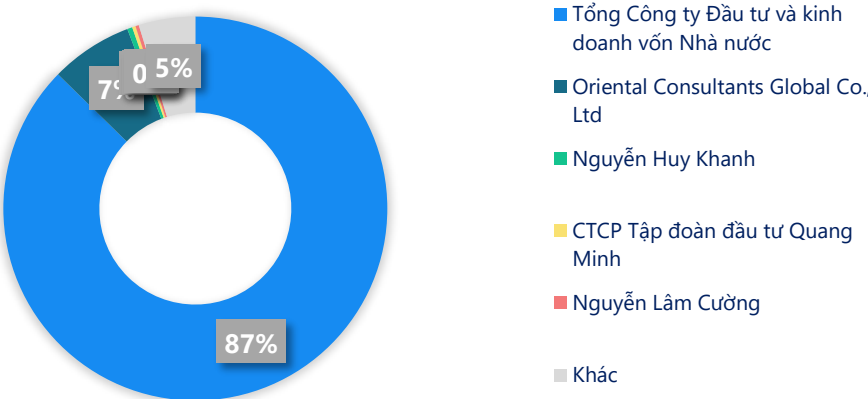
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VGV** năm 2023 đạt **1,117** tỷ đồng, giảm **5.03%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

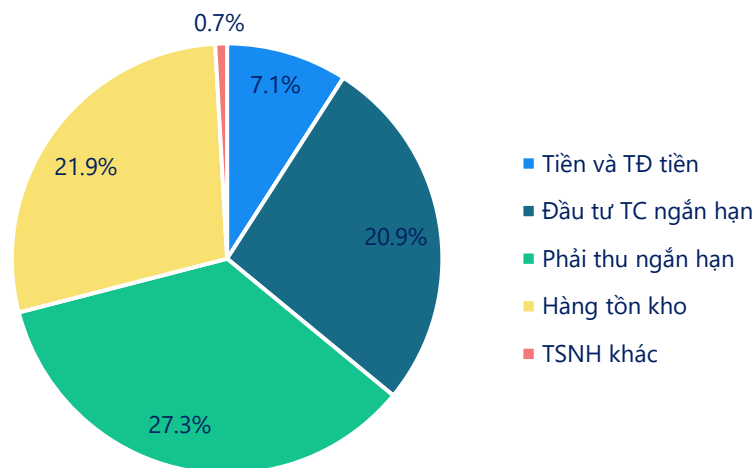
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **87.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 6.92% và cuối cùng là sở hữu khác 5.76%.

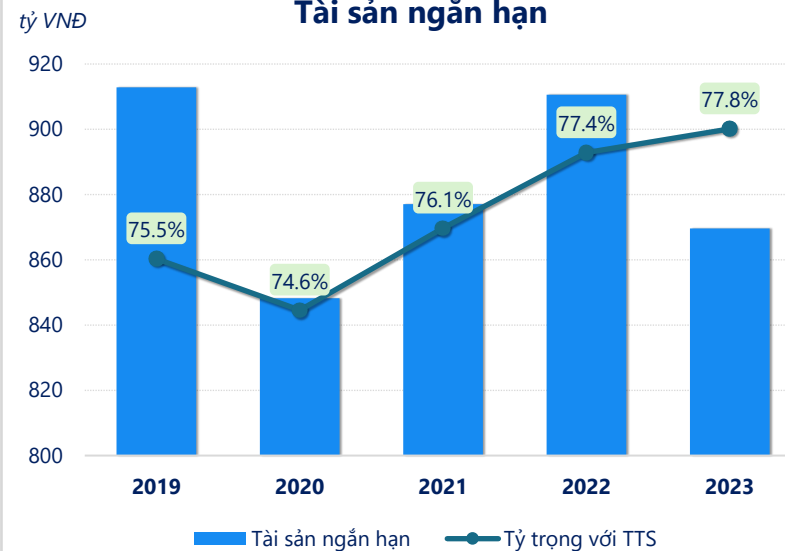
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước** sở hữu **87.3%**, lớn thứ 2 là Oriental Consultants Global Co., Ltd nắm giữ 6.92% và đứng thứ 3 là Nguyễn Huy Khanh nắm giữ 0.43%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

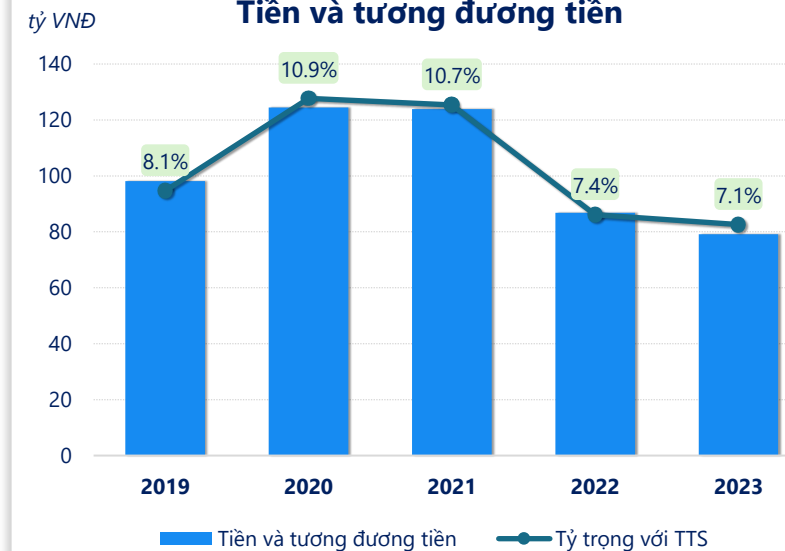


2023

## Tài sản ngắn hạn



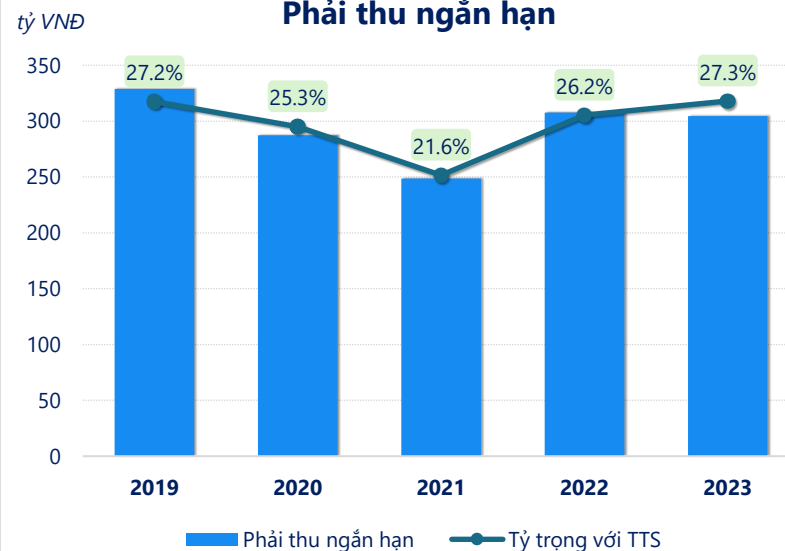
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của VGV năm 2023 giảm **4.51%** so với năm trước, đạt **869.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.9% trên tổng tài sản.

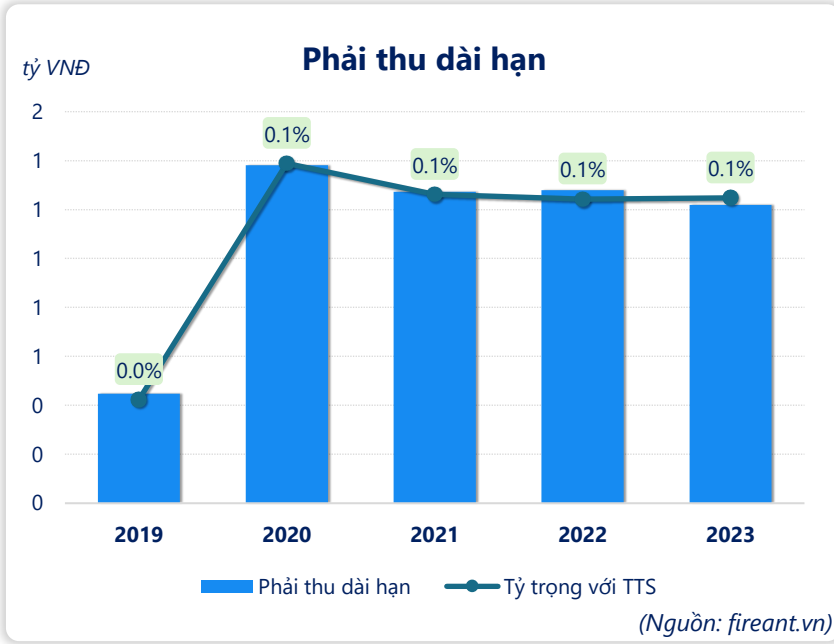
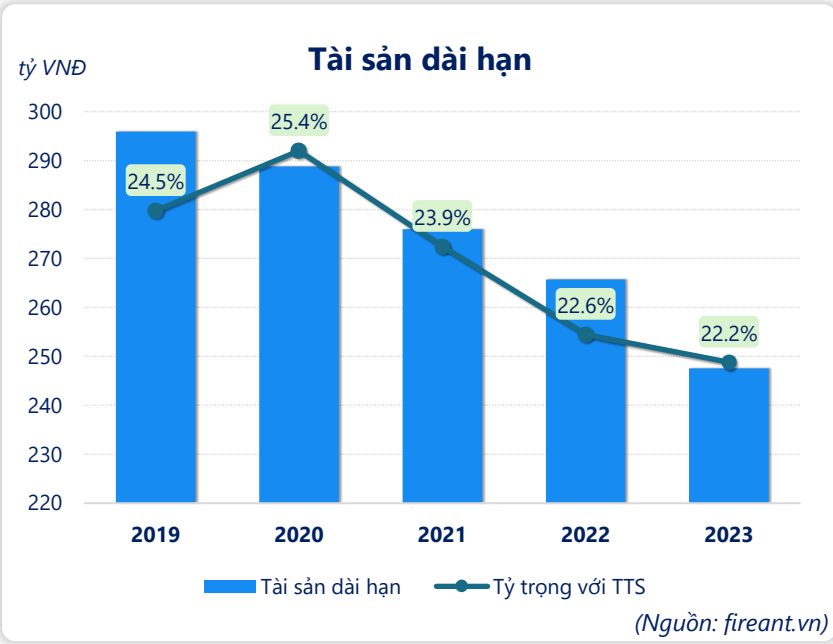
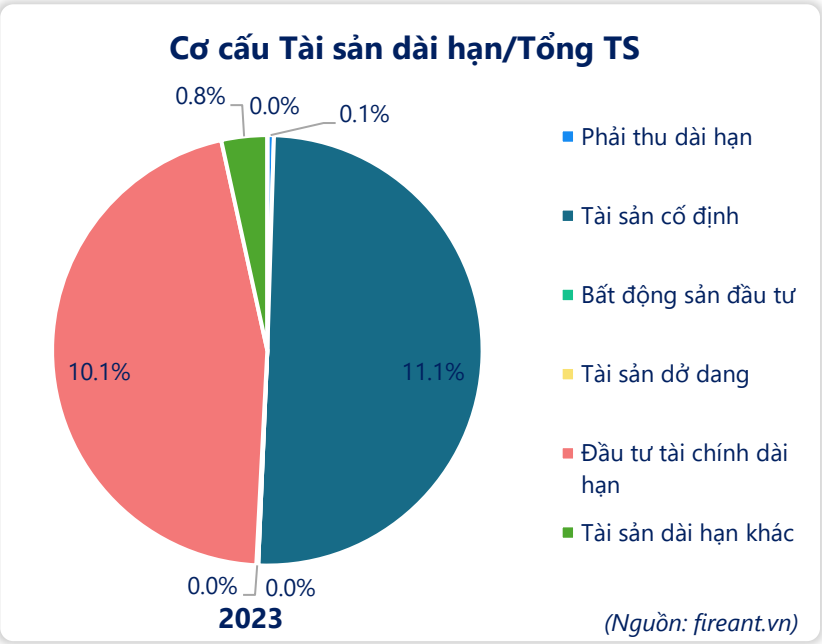
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Phải thu ngắn hạn



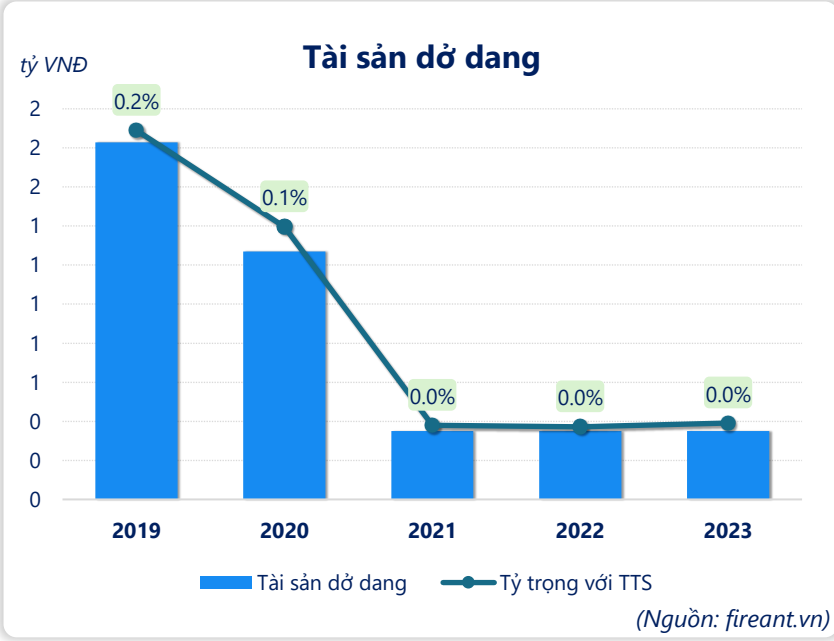
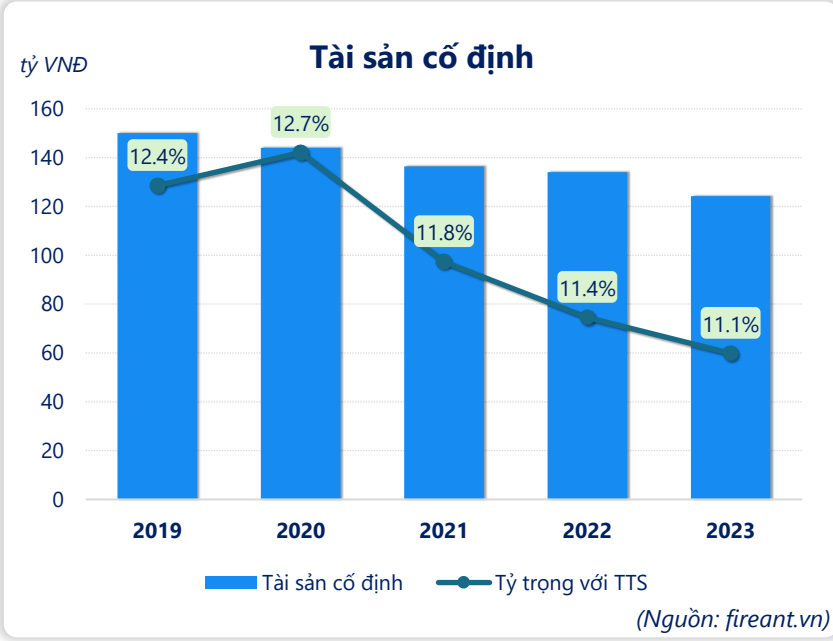
## Hàng tồn kho

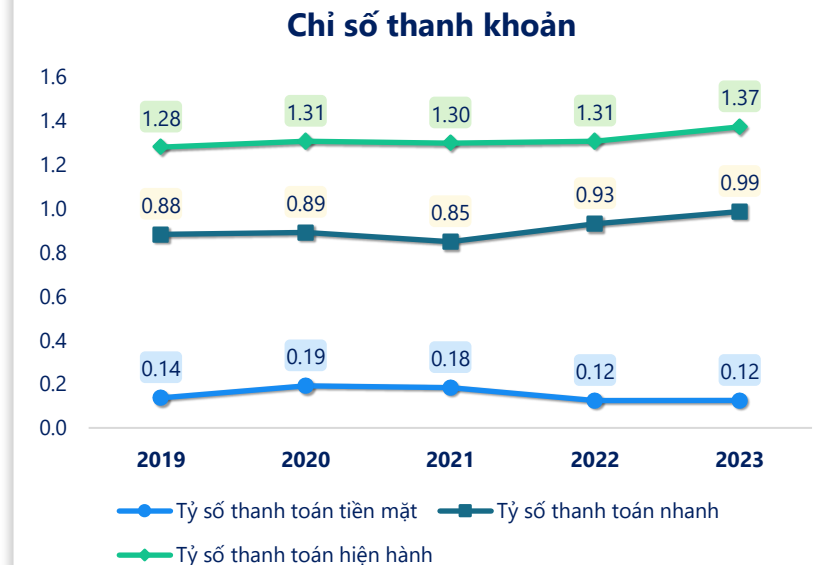
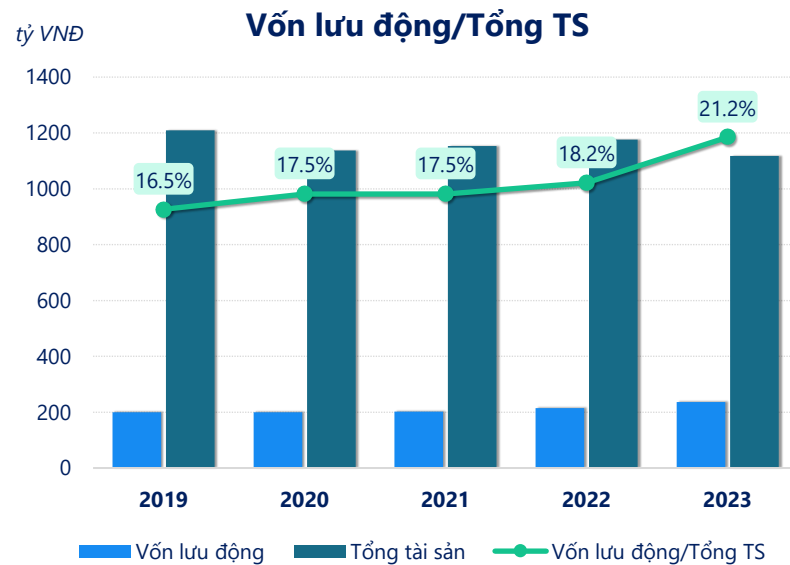
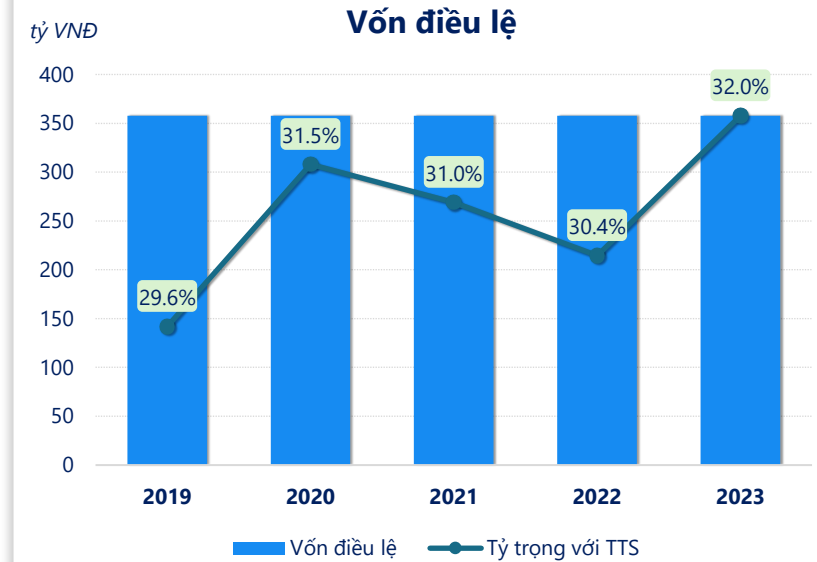
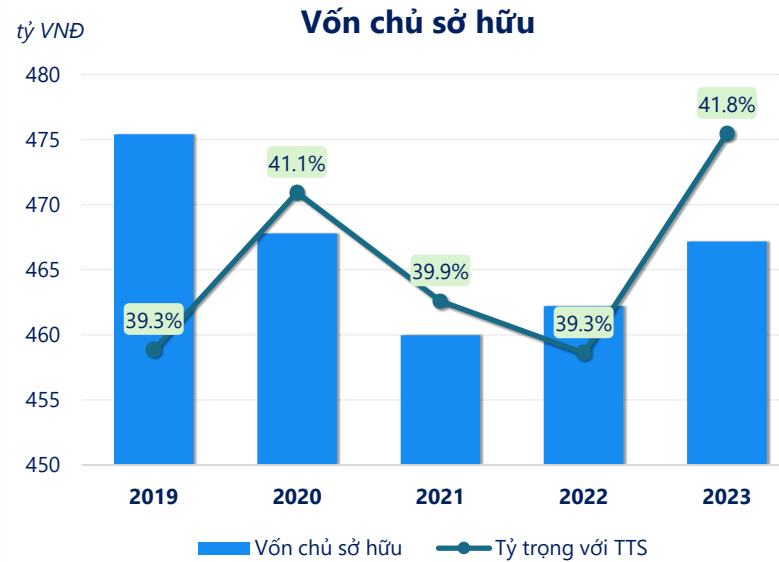
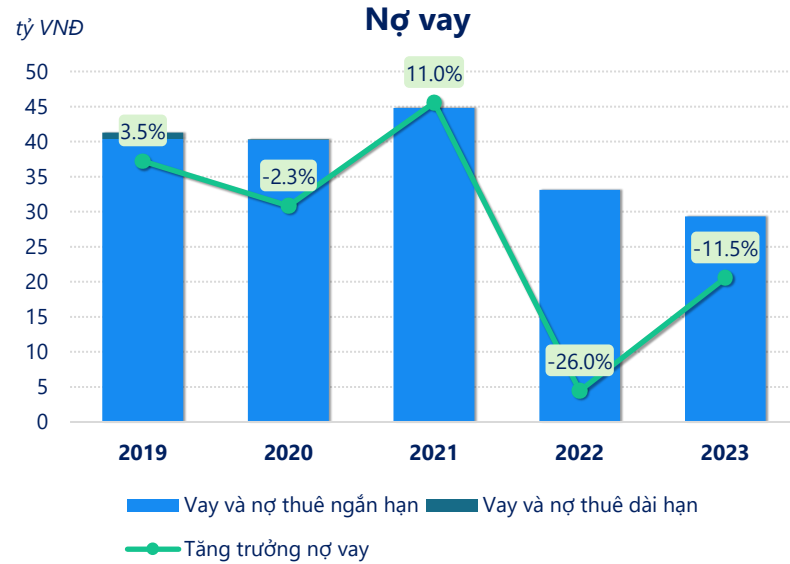




**Tài sản dài hạn** đạt **247.6** tỷ đồng giảm **6.82%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **22.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 10.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,120</b>	<b>1,176</b>	<b>-4.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>873</b>	<b>911</b>	<b>-4.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	78.5	86.8	-9.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	234	212	10.4%
Phải thu ngắn hạn	308	308	0.0%
Hàng tồn kho	245	262	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.62	41.4	-81.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>247</b>	<b>266</b>	<b>-6.9%</b>
Phải thu dài hạn	1.27	1.28	-0.7%
Tài sản cố định	124	134	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.35	0.35	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	113	114	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>8.45</b>	<b>15.5</b>	<b>-45.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>652</b>	<b>714</b>	<b>-8.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>635</b>	<b>696</b>	<b>-8.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.3	33.1	-11.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.2	52.6	-29.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>16.7</b>	<b>18.0</b>	<b>-7.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>468</b>	<b>462</b>	<b>1.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>468</b>	<b>462</b>	<b>1.3%</b>
Vốn điều lệ	358	358	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.03</b>	<b>0.03</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>812</b>	<b>805</b>	<b>628</b>	<b>742</b>	<b>623</b>
Giá vốn hàng bán	678	678	516	608	510
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>134</b>	<b>127</b>	<b>112</b>	<b>134</b>	<b>113</b>
Doanh thu HĐTC	33.2	19.6	15.4	19.0	21.6
Chi phí TC	1.82	1.39	1.37	1.04	0.82
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.52</b>	<b>1.21</b>	<b>1.02</b>	<b>1.01</b>	<b>0.81</b>
LN trong công ty LKLD	-7.28	3.36	-0.88	-0.56	-1.47
Chi phí bán hàng	0.36	0.03	0.08	0.00	0.00
Chi phí QLDN	103	102	91.9	108	86.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>55.5</b>	<b>46.8</b>	<b>33.1</b>	<b>43.5</b>	<b>46.0</b>
Lợi nhuận khác	-1.62	-6.27	0.05	-2.65	-2.82
<b>LN trước thuế</b>	<b>53.9</b>	<b>40.5</b>	<b>33.1</b>	<b>40.9</b>	<b>43.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>44.2</b>	<b>33.0</b>	<b>28.2</b>	<b>31.4</b>	<b>34.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>33.4</b>	<b>23.8</b>	<b>20.9</b>	<b>22.9</b>	<b>27.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.05	-2.00	27.2	25.0	15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.17	52.4	-14.1	-33.4	-1.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.3	-24.0	-13.5	-28.9	-22.5
Tiền đầu kỳ	109	98.1	124	124	86.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-11.2</b>	<b>26.4</b>	<b>-0.38</b>	<b>-37.4</b>	<b>-7.80</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.04	-0.02	0.28	0.04
Tiền cuối kỳ	98.1	124	124	86.8	79.1